

-지만

nhưng, tuy

Đặt mệnh đề sau đối lập với mệnh đề trước. Gắn vào gốc từ nguyên dạng, không có quy tắc nguyên âm, và khác với -고 nó có mang thì ở mệnh đề đầu.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-지만	좋다 → 좋지만
Quá khứ	-았/었지만	가다 → 갔지만
이다	-이지만	학생이지만
Trang trọng	-지만 không đổi	어렵지만 하겠습니다
Đối lập nhẹ nhàng hơn	-(으)ㄴ/는데	비가 오는데
Câu mới	하지만	비가 와요. 하지만 갈 거예요.

Khi nào dùng

-지만 đánh dấu hai nửa câu có ý trái ngược nhau: 비가 오지만 갈 거예요 (trời mưa nhưng tôi vẫn đi). Nó gắn thẳng vào gốc từ — 좋지만, 가지만, 하지만 — không phải nhớ gì về nguyên âm hay phụ âm.

Thì nằm bên trong đuôi này, không đứng trước nó. “Tôi đã đi, nhưng” là 갔지만, không phải 가지만. Điều này khác với -고, nơi mệnh đề đầu thường không mang thì.

Hãy cẩn thận với từ anh em 하지만, trông giống hệt. 하지만 là từ nối độc lập đứng đầu câu mới, gần với “Tuy nhiên” trong tiếng Việt. Dùng cả hai cùng lúc sẽ nhân đôi sự đối lập và nghe như câu của người mới học.

Ví dụ trong câu

- 1

이 옷은 비싸지만 예뻐요.
Bộ quần áo này đắt nhưng đẹp.
- 2

한국어는 어렵지만 재미있어요.
Tiếng Hàn khó nhưng thú vị.
- 3

어제 갔지만 문을 닫았어요.
Hôm qua tôi đã đến đó nhưng nơi đó đóng cửa.
- 4

죄송하지만 다시 말씀해 주세요.
Xin lỗi, nhưng bạn có thể nói lại được không?
- 5

저는 학생이지만 일도 해요.
Tôi là sinh viên nhưng cũng đi làm.
- 6

배는 고프지만 먹고 싶지 않아요.
Tôi đói nhưng không muốn ăn.

So sánh với

-(으)ㄴ/는데
Cả hai đều diễn tả sự đối lập, nhưng -는데 nhẹ nhàng hơn và thường chỉ để dẫn dắt bối cảnh chứ không đối lập gì cả. -지만 nói rõ sự đối lập.
비가 오지만 갈 거예요. (dù trời mưa) / 비가 오는데 갈 거예요? (trời đang mưa — bạn chắc chứ?)

하지만 / 그렇지만
Những từ này đứng đầu một câu mới; -지만 nằm bên trong câu. Chọn giữa chúng là vấn đề dấu câu nhiều không kém ngữ pháp.
어렵지만 재미있어요. / 어려워요. 하지만 재미있어요.

-아/어도
-지만 thừa nhận một sự thật rồi nói tiếp; -아/어도 nghĩa là “dù cho”, và dùng được với những tình huống chưa xảy ra.
비가 오지만 갈 거예요. (trời đang mưa) / 비가 와도 갈 거예요. (dù trời có mưa)

Lưu ý

- ✗ 이 옷은 좋아지만 비싸요.

○ 이 옷은 좋지만 비싸요.

-지만 gắn vào gốc từ nguyên dạng, không gắn vào dạng -아요/어요. Hãy bỏ đuôi về lại 좋 trước khi thêm vào.
- ✗ 어제 가지만 문이 닫혀 있었어요.

○ 어제 갔지만 문이 닫혀 있었어요.

Khác với -고, đuôi này tự mang thì. Sự việc trong quá khứ cần -았/었지 만.
- ✗ 어렵지만, 하지만 재미있어요.

○ 어렵지만 재미있어요.

-지만 và 하지만 là hai cách làm cùng một việc. Dùng cả hai là đánh dấu sự đối lập hai lần.